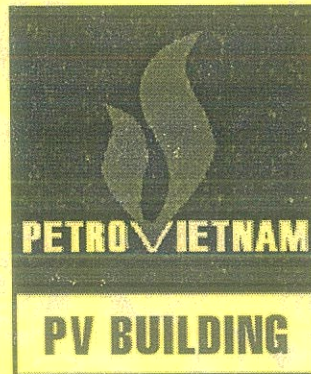


**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**  
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi  
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4 NĂM 2023**

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 01 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 4 năm 2023**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>244.474.198.045</b>	<b>240.031.342.236</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>57.049.797.230</b>	<b>33.443.961.488</b>
1. Tiền	111		14.877.115.780	19.071.280.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.172.681.450	14.372.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>69.666.010.000</b>	<b>70.266.010.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	69.666.010.000	70.266.010.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.311.078.519</b>	<b>104.485.565.921</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	95.874.383.592	100.790.766.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		210.591.918	777.731.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.176.103.009	2.917.067.584
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.950.000.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.669.084.793</b>	<b>29.779.169.012</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	19.669.084.793	29.779.169.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.778.227.503</b>	<b>2.056.635.815</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.245.311.523	2.006.523.422
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	532.915.980	50.112.393
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.214.934.677</b>	<b>60.371.255.038</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>14</b>	<b>46.421.674.931</b>	<b>56.432.729.522</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46.421.674.931	56.432.729.522
- Nguyên giá	222		188.589.317.818	188.161.242.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.167.642.887)	(131.728.513.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.793.259.746</b>	<b>3.938.525.516</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.793.259.746	3.938.525.516
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>294.689.132.722</b>	<b>300.402.597.274</b>



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Quý 4 năm 2023**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>102.899.396.635</b>	<b>109.830.218.121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>102.833.396.635</b>	<b>109.730.218.121</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	88.860.905.565	71.734.508.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	18.476.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.009.057.755	5.298.321.178
4. Phải trả người lao động	314		5.218.565.137	4.620.577.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	135.863.014
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	354.774.195	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.500.032.089	3.522.717.335
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	22.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.890.061.894	2.399.754.974
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>66.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	100.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>191.789.736.087</b>	<b>190.572.379.153</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>191.789.736.087</b>	<b>190.572.379.153</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.265.855.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.172.873.021	12.290.316.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.172.873.021	12.290.316.087
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>294.689.132.722</b>	<b>300.402.597.274</b>



*(Signature)*

**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
 Người lập biểu  
 Ngày 17 tháng 01 năm 2024

*(Signature)*

**Nguyễn Tấn Phát**  
 Kế toán trưởng



*(Signature)*

**Trần Xuân Thu**  
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2023**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	201.200.300.586	175.883.726.375	727.301.689.547	819.324.211.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		201.200.300.586	175.883.726.375	727.301.689.547	819.324.211.238
4. Giá vốn hàng bán	11	20	190.759.740.300	167.611.625.749	688.821.117.741	786.290.808.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.440.560.286	8.272.100.626	38.480.571.806	33.033.402.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.434.029.688	956.493.301	5.574.691.046	4.715.716.895
7. Chi phí tài chính	22		-	137.823.014	65.243.287	137.823.014
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	137.823.014	65.243.287	137.823.014
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.423.563.261	930.397.865	4.491.517.220	4.266.354.163
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.606.877.089	3.942.465.533	22.080.046.982	18.168.660.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.844.149.624	4.217.907.515	17.418.455.363	15.176.281.319
11. Thu nhập khác	31	24	211.891.672	302.068.926	645.259.391	830.572.386
12. Chi phí khác	32	24	11.337.077	8.000.000	19.703.429	107.551.094
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200.554.595	294.068.926	625.555.962	723.021.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.044.704.219	4.511.976.441	18.044.011.325	15.899.302.611
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	(15.616.528)	471.343.731	1.371.138.304	2.208.986.524
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.060.320.747	4.040.632.710	16.672.873.021	13.690.316.087

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Tấn Phát  
Kê toán trưởng



Trần Xuân Thu  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>18.044.011.325</b>	<b>15.899.302.611</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	12.325.973.810	13.508.870.664
Các khoản dự phòng	03	2.950.000.000	(7.610.404)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.093.056)	(13.970.681)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.352.178.299)	(4.699.515.214)
Chi phí lãi vay	06	65.243.287	135.863.014
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>27.969.957.067</b>	<b>24.822.939.990</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.895.863.950	8.633.407.398
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.110.084.219	(1.221.264.896)
Thay đổi các khoản phải trả	11	14.346.417.115	(55.614.583.856)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.042.340.683	328.973.816
Tiền lãi vay đã trả	14	(201.106.301)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.216.514.412)	(1.464.731.340)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.170.899.203)	(4.795.671.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>50.776.143.118</b>	<b>(29.310.930.388)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(2.544.511.910)	(90.246.950)
Tiền thu thanh lý TSCĐ	22	731.818.182	95.454.545
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.400.000.000)	(26.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.000.000.000	43.402.830.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.108.403.260	4.778.470.572
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>3.895.709.532</b>	<b>22.086.508.167</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	26.000.000.000	48.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.000.000.000)	(26.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.129.109.964)	(12.037.809.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.129.109.964)	9.962.190.892
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	23.542.742.686	2.737.768.671
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.443.961.488	30.692.222.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.093.056	13.970.681
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	57.049.797.230	33.443.961.488

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 17 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu  
Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 297 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

#### **Hoạt động chính của Công ty bao gồm:**

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số liệu đã được kiểm toán).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối quý</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	49.028.541	78.030.383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.828.087.239	18.993.249.655
Các khoản tương đương tiền (*)	42.172.681.450	14.372.681.450
	<b><u>57.049.797.230</u></b>	<b><u>33.443.961.488</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Số cuối quý</u> <u>Giá trị ghi sổ</u> <b>VND</b>	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <u>Giá trị ghi sổ</u> <b>VND</b>
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	69.666.010.000	69.666.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 4,4% /năm đến 7,8%/năm.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối quý</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.534.284.414	29.695.563.607
Công ty CP Kanetora Việt Nam	38.801.581.411	-
Công ty cổ phần KVN LOGISTICS	11.892.382.411	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	6.251.660.415	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Việt Phúc	5.900.000.000	11.138.981.167
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	3.741.619.216	-
Công ty TNHH Millennium Furniture	1.763.169.897	1.493.221.546
Công ty CP Kanetora Bạch Đằng	-	35.486.504.529
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	-	9.717.196.741
Công ty TNHH Một thành viên Marubeni Việt Nam	-	7.603.200.000
Các đối tượng khác	4.989.685.828	5.656.098.803
	<b>95.874.383.592</b>	<b>100.790.766.393</b>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	23.357.394.001	29.735.563.607

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối quý</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
Lãi tiền gửi dự thu	3.030.289.194	2.627.094.464
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	-	-
Các khoản phải thu khác	145.813.815	289.973.120
	<b>3.176.103.009</b>	<b>2.917.067.584</b>

**8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>			<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
Công ty cổ phần						
Đầu tư Thương mại Việt Phúc	5.900.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	-	-	-

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá gốc khoản công nợ ghi nhận trên sổ kế toán trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.465.207.168	-	13.812.800.567	-
Công cụ, dụng cụ	2.814.890.426	-	3.451.057.401	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.446.074.005	-	2.987.347.717	-
Thành phẩm	4.942.913.194	-	7.142.771.618	-
Hàng hoá	-	-	2.385.191.709	-
	<b>19.669.084.793</b>	<b>-</b>	<b>29.779.169.012</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	418.161.508	1.110.389.985
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	396.357.678	373.992.346
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	266.669.670	226.356.167
Khác	164.122.667	295.784.924
	<b>1.245.311.523</b>	<b>2.006.523.422</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.601.240.695	1.377.860.792
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.866.904.021	2.123.333.125
Khác	325.115.030	437.331.599
	<b>3.793.259.746</b>	<b>3.938.525.516</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số cuối quý VND	Giá trị	Số đầu năm VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	80.143.704.244	80.143.704.244	62.451.395.108	62.451.395.108
Công ty TNHH Hà Bắc	634.371.382	634.371.382	634.371.382	634.371.382
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	1.080.009.920	1.080.009.920	673.728.814	673.728.814
Các đối tượng khác	7.002.820.019	7.002.820.019	7.975.012.957	7.975.012.957
	<b>88.860.905.565</b>	<b>88.860.905.565</b>	<b>71.734.508.261</b>	<b>71.734.508.261</b>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	<b>81.527.721.756</b>	<b>81.527.721.756</b>	<b>63.110.094.248</b>	<b>63.110.094.248</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Ponderosa Logistics	300.228.740	-
Công ty cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	54.545.455	-
	<u>354.774.195</u>	<u>-</u>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	143.438.636	123.116.396
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	2.100.000.000	3.284.290.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.593.453	115.310.490
	<u>2.500.032.089</u>	<u>3.522.717.335</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,

Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	85.272.151.850	73.941.671.784	28.633.213.000	314.205.910	188.161.242.544
Mua sắm trong kỳ		55.448.000	2.418.890.910		2.474.338.910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.046.263.636)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	85.272.151.850	73.997.119.784	29.005.840.274	314.205.910	188.589.317.818
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	48.630.634.781	64.156.728.661	18.781.318.623	159.830.957	131.728.513.022
Khấu hao trong kỳ	3.844.017.759	5.650.498.048	2.780.225.923	51.232.080	12.325.973.810
Thanh lý, nhượng bán			(1.886.843.945)		(1.886.843.945)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.474.652.540	69.807.226.709	19.674.700.601	211.063.037	142.167.642.887
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	<b>36.641.517.069</b>	<b>9.784.943.123</b>	<b>9.851.894.377</b>	<b>154.374.953</b>	<b>56.432.729.522</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<b>32.797.499.310</b>	<b>4.189.893.075</b>	<b>9.331.139.673</b>	<b>103.142.873</b>	<b>46.421.674.931</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.186.397.638 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.673.147.303 VND).



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp quý 4/2023	Số đã nộp quý 4/2023	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải nộp cuối quý
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng (*)	3.408.629.614	2.880.693.585	5.042.528.149	7.923.221.734	8.451.157.763	2.880.693.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.889.691.564	(15.616.528)	-	1.371.138.304	2.216.514.412	1.044.315.456
Thuế thu nhập cá nhân	(50.112.393)	115.911.659	33.270.450	488.512.321	354.351.214	84.048.714
Tiền thuế đất (*)	-	-	1.243.470.619	1.243.470.619	1.243.470.619	-
Các khoản phí, lệ phí	-	229.800.000	229.800.000	232.820.000	232.820.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.248.208.785</b>	<b>3.210.788.716</b>	<b>6.549.069.218</b>	<b>11.259.162.978</b>	<b>12.498.314.008</b>	<b>4.009.057.755</b>
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.112.393					532.915.980
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.298.321.178					4.009.057.755

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ**

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,

Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>14.426.762.438</b>	<b>192.708.825.504</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.690.316.087	13.690.316.087
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(2.388.953.330)	(2.388.953.330)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022(*)	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>12.290.316.087</b>	<b>190.572.379.153</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.672.873.021	16.672.873.021
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022(*)	-	-	-	(3.161.206.123)	(3.161.206.123)
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	(9.129.109.964)	(9.129.109.964)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023(*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Giảm khác (**)	-	(1.665.200.000)	-	-	(1.665.200.000)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>1.265.855.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>15.172.873.021</b>	<b>191.789.736.087</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.239.165.970 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2022 số tiền 1.400.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.839.165.970 VND);

- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 322.040.153 VND;

- Chia cổ tức: 9.129.109.964 VND. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thực hiện chi trả đầy đủ cổ tức từ LNST năm 2022 cho các Cổ đông;

- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2023 là 1.500.000.000 VND.

(\*\*) Căn cứ theo kiến nghị tại biên bản thanh tra số 01/BB-BSR/PVBLD ngày 11/11/2022 của Thanh tra Bộ tài chính, Công ty phải trích số tiền là 1.665.200.000 VND từ Quỹ đầu tư phát triển (tương ứng 83,26% \* 2.000.000.000 VND) để trả cho Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,  
Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.810.444.204	626.491.245.343	727.301.689.547
2. Giá vốn hàng bán	79.468.750.353	609.352.367.388	688.821.117.741
3. Chi phí bán hàng	2.634.978.365	1.856.538.855	4.491.517.220
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.371.322.098	18.708.724.884	22.080.046.982
5. Doanh thu hoạt động tài chính		5.574.691.046	5.574.691.046
6. Chi phí tài chính		65.243.287	65.243.287
7. Thu nhập khác		645.259.391	645.259.391
8. Chi phí khác		19.703.429	19.703.429
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.335.393.389	2.708.617.936	18.044.011.325

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.676.444.538	724.647.766.700	819.324.211.238
2. Giá vốn hàng bán	81.425.947.385	704.864.861.592	786.290.808.977
3. Chi phí bán hàng	2.705.557.868	1.560.796.295	4.266.354.163
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.946.208.916	15.222.451.744	18.168.660.660
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.715.716.895	4.715.716.895
6. Chi phí tài chính	-	137.823.014	137.823.014
7. Thu nhập khác	-	830.572.386	830.572.386
8. Chi phí khác	-	107.551.094	107.551.094
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.598.730.369	8.300.572.242	15.899.302.611

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tiền tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	USD	57.079	57.092
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hạt nhựa	511.386.825.366	601.095.035.121
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	100.810.444.204	94.676.444.538
Doanh thu bán Pallet	44.115.500.000	40.044.800.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	31.855.690.474	34.039.926.210
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	18.212.007.311	21.434.770.271
Doanh thu dịch vụ Giặt là	5.136.432.061	4.809.013.562
Doanh thu dịch vụ khác	15.784.790.131	23.224.221.536
	<b>727.301.689.547</b>	<b>819.324.211.238</b>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	181.513.237.997	181.975.796.684

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	506.107.349.955	594.298.400.289
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	79.468.750.353	81.425.947.385
Giá vốn bán Pallet	42.421.954.532	38.507.581.808
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	26.321.619.915	27.949.572.779
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	16.955.678.196	19.936.546.689
Giá vốn dịch vụ giặt là	4.135.604.012	3.937.863.084
Giá vốn dịch vụ khác	13.410.160.778	20.234.896.943
	<b>688.821.117.741</b>	<b>786.290.808.977</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.056.130.923	70.161.414.018
Chi phí nhân công	46.392.026.334	41.635.168.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.325.973.810	45.997.569.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.697.390.294	13.508.870.664
Chi phí khác bằng tiền	10.422.555.934	6.134.117.578
	<b>161.894.077.295</b>	<b>177.437.139.820</b>

**22. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.511.597.990	4.699.515.214
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	63.093.056	13.970.681
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.231.000
	<b>5.574.691.046</b>	<b>4.715.716.895</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	2.202.063.697	2.222.351.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.163.846	337.600.432
Chi phí khác bằng tiền	2.179.289.677	1.706.401.973
	<b>4.491.517.220</b>	<b>4.266.354.163</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	11.529.805.216	9.756.875.165
Chi phí vật liệu	701.263.768	909.425.370
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	212.159.033	338.296.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.052.424	1.401.445.050
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.378.267.095	2.931.592.093
Chi phí khác bằng tiền	6.011.499.446	2.828.026.242
	<b>22.080.046.982</b>	<b>18.168.660.660</b>

**24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Tiền phạt thu được	95.185.900	536.294.642
Thu nhập từ việc bán thanh lý TSCĐ	550.073.491	95.454.545
Thu nhập khác	-	198.823.199
	<b>645.259.391</b>	<b>830.572.386</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	15.703.429	94.550.994
Chi phí khác	4.000.000	13.000.100
	<b>19.703.429</b>	<b>107.551.094</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	18.044.011.325	15.899.302.611
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	334.180.239	971.284.450
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>18.378.191.564</b>	<b>16.870.587.061</b>
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>3.014.858.175</i>	<i>9.103.047.803</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>15.363.333.389</i>	<i>7.767.539.258</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.139.304.974</b>	<b>2.597.363.486</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(768.166.669)	(388.376.963)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.371.138.304</b>	<b>2.208.986.524</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.371.138.304</b>	<b>2.208.986.524</b>

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,  
Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	181.513.237.997	181.975.796.684
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	181.295.056.181	181.757.614.868
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	218.181.816
<b>Mua hàng</b>	<b>527.910.864.777</b>	<b>594.589.493.928</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	507.613.990.885	574.032.164.206
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	2.208.970.000	2.177.740.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.105.266.818	3.369.401.942
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	583.530.611	597.676.070
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	240.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	14.195.038.635	13.836.683.634
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	166.942.677	182.078.865
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	37.125.151	153.749.211

*Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	107.769.884	98.580.682
Ông Lê Xuân Sơn	475.248.114	406.878.462
Bà Hà Thị Hoa	373.655.220	301.451.328

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	285.148.868	253.988.779
Bà Phạm Thanh Thảo	253.465.661	149.953.567
Ông Phan Bá Công	47.897.726	43.813.636

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	554.456.134	474.691.538
Ông Huỳnh Việt Cường	475.248.114	423.314.632
Ông Huỳnh Trịnh Văn	475.248.114	423.314.632

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	396.040.095	160.982.746

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>23.357.394.001</b>	<b>29.735.563.607</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.534.284.414	29.695.563.607
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	40.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	803.109.587	603.506.849
<b>Phải trả người bán</b>	<b>81.527.721.756</b>	<b>63.110.094.248</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	80.143.704.244	62.451.395.108
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	777.600.000	388.800.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	574.032.050	269.899.140
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	32.385.462	-



**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
 Người lập biểu  
 Ngày 17 tháng 01 năm 2024



**Nguyễn Tấn Phát**  
 Kế toán trưởng




**Trần Xuân Thu**  
 Giám đốc

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*